

TỜ TRÌNH

**V/v đề nghị phê duyệt Bảng giá đất 05 năm
(giai đoạn 2020 - 2024) trên địa bàn huyện Kon Rẫy**

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Dự án xây dựng Bảng giá đất 05 năm (giai đoạn 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ văn bản số 871/STNMT-CCQLĐĐ ngày 21/5/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc xây dựng bảng giá đất định kỳ 05 năm (giai đoạn 2020-2024) trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ công văn số 1642/CV-BCĐ ngày 10/9/2019 của Ban chỉ đạo xây dựng bảng giá đất 05 năm (giai đoạn 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Thực hiện văn bản số 3178/UBND-NNTN ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc xây dựng, hoàn chỉnh Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh;

UBND huyện Kon Rẫy đã chỉ đạo các địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp với Công ty Tư vấn Bất động sản và Tài nguyên môi trường Hà Nội rà soát, hoàn chỉnh dự thảo Bảng giá đất 05 năm (giai đoạn 2020 - 2024) trên địa bàn huyện, kết quả cụ thể như sau:

Bảng 1: Bảng giá đất tại đô thị, gồm:

- Mục A: Bảng giá đất ở tại đô thị.
- Mục B: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.
- Mục C: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.
- Mục D: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị.

- Mục D: Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng.

- Mục E: Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản.

Bảng 2: Bảng giá đất tại nông thôn, gồm:

- Mục A: Bảng giá đất ở tại nông thôn.

- Mục B: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn.

- Mục C: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn.

- Mục D: Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng.

- Mục E: Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản.

- Mục E: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn.

Bảng 3: Bảng giá đất trồng lúa.

Bảng 4: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác.

Bảng 5: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

Bảng 6: Bảng giá đất rừng sản xuất.

Bảng 7: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

(Chi tiết có các Bảng giá đất kèm theo)

Kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh thẩm định, thông qua bảng giá đất 05 năm (giai đoạn 2020 - 2024) trên địa bàn huyện Kon Rẫy theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Huyện ủy (b/c);
- TT HĐND huyện (b/c);
- CT, 02 PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thủy

BẢNG 1: DỰ THẢO BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Tờ trình số /TT/-UBND ngày tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Giá đất hiện hành 2015 - 2019			Giá đất đề xuất giai đoạn 2020 - 2024			Tỷ lệ tăng giữa giá đất 2020 - 2024 so với 2015 - 2019
			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ								
1	Hùng Vương	Từ Biển nội thị trấn (về phía Kon Tum) đến hết giáp đất nhà ông Sỹ Trang (Số nhà 263)	120	82	60	145	100	70	21%
		Từ giáp đất nhà ông Sỹ Trang (Số nhà 263) đến cầu Bệnh viện	280	190	112	350	240	140	25%
		Từ cầu Bệnh viện đến cầu Huyện đội	340	231	136	420	290	170	24%
		Từ cầu Huyện đội đến biển nội thị trấn (về hướng TT. Mãng Đen)	100	68	50	120	80	60	20%
2	Trần Kiên	Toàn bộ	190	129	76	240	160	90	26%
3	Lê Quý Đôn	Toàn bộ	190	129	76	240	160	90	26%
4	Lê Lợi	Toàn bộ	190	129	76	220	150	90	16%
5	Thị Sách	Toàn bộ	190	129	76	230	160	90	21%
6	Duy Tân	Từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi (Số nhà 234)	190	129	76	240	160	90	26%
		Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi (Số nhà 234) đến hết đất nhà ông Cường Huệ (Số nhà 153)	190	129	76	210	140	80	11%
		Từ hết đất nhà ông Cường Huệ (Số nhà 153) đến cầu treo thôn 3	95	65	55	110	80	70	16%
7	Đoạn đường	Từ cầu treo thôn 3 đến cầu bê tông suối Đăk Đam	55	55	50	65	70	60	18%
		Cầu bê tông suối Đăk Đam đến hết đất nhà ông Lê Hồng Thanh (thôn 8)	60	55	50	70	60	50	17%
8	Đoạn đường	Từ đường Duy Tân đến Trường Tiểu học thị trấn	140	95	56	160	110	60	14%
9	A Vui	Toàn bộ	190	129	76	240	160	90	26%
10	Trần Phú	Toàn bộ	190	129	76	240	160	90	26%
11	Kim Đồng	Toàn bộ	150	102	60	180	120	70	20%
12	Đoạn đường	Từ Hùng Vương đến hết đất nhà ông A Giang Nam	80	60	50	100	80	70	25%
13	Phan Đình Giót	Toàn bộ	110	75	55	130	90	70	18%
14	Khu vực chợ cũ	Từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà ông Trần Quốc Phương	125	85	50	140	100	60	12%
15	Lê Hữu Trác	Toàn bộ	81	55	50	100	70	60	23%
16	Lê Lai	Toàn bộ	97	66	50	120	80	60	24%
17	A Dừa	Toàn bộ	70	55	50	80	60	50	14%



STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Giá đất hiện hành 2015 - 2019			Giá đất để xuất giai đoạn 2020 - 2024			Tỷ lệ tăng giữa giá đất 2020 - 2024 so với 2015 - 2019
			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
18	Võ Thị Sáu	Toàn bộ	90	61	50	110	70	60	22%
19	Đường Liên xã (DH21)	Từ đường Võ Thị Sáu đến hết đất giáp xã Tân Lập	65	55	50	75	60	50	15%
20	A Ninh	Toàn bộ	75	60	50	85	70	60	13%
21	Hoàng Thị Loan	Toàn bộ			55			65	18%
22	Đường DH 22	Võ Thị Sáu - Cầu bê tông (thôn 6)			55			65	18%
23	Các đường còn lại	Các đường: đoạn đường còn lại của các thôn 1, 2, 3, 5, 9 Các đường, đoạn đường còn lại của các thôn 4, 6, 7, 8		50			60	60	20%
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị:	Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất.							
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất.								
D	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị:								
	Thôn 1, 2, 9		15			22			47%
	Thôn 3, 5, 6		12			18			50%
	Thôn 4, 7, 8		8			12			50%
Đ	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng					30			
E	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản					50			
G	Quy định về phân loại vị trí đất								
1	Vị trí 1:	Áp dụng đối với đất mặt tiền đường (của tất cả các loại đường)							
2	Vị trí 2:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.							
3	Vị trí 3:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống.							



STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Giá đất hiện hành 2015 - 2019			Giá đất đề xuất giai đoạn 2020 - 2024			Tỷ lệ tăng giữa giá đất 2020 - 2024 so với 2015 - 2019
			VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
4	Đôi với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính thì giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.								
5	Quy định về chiều sâu của mỗi vị trí lô đất: Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.								

BẢNG 2: DỰ THẢO BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất hiện hành 2015 - 2019	Giá đất đề xuất giai đoạn 2020 - 2024	Tỷ lệ tăng giữa giá đất 2020 - 2024 so với 2015 - 2019
(1)	(2)	(3)	(5)	(6 = 5/4)
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN			
I	Giá đất ven trục đường giao thông chính			
1	Xã Tân Lập			
a	Độc quốc lộ 24			
-	Từ biên nội thị trấn Đăk Rve - Khe suối giáp đất nhà ông Bắc	70	90	29%
-	Khe suối giáp đất nhà ông Bắc - từ cầu Kon Bru		95	Bò sung
-	Từ cầu Kon Bru - giáp đất Trung Lộ Quán (lò gạch cũ)	80	100	25%
-	giáp đất Trung Lộ Quán (lò gạch cũ) - Đến hết đất nhà ông Phan Văn Viết (theo đường Quốc lộ mới)	95	125	32%
-	Từ hết đất nhà ông Phan Văn Viết - Đến hết đất nhà ông Trần Văn Sáu	155	200	29%
-	Từ hết đất nhà ông Trần Văn Sáu - Đến hết đất nhà Khánh, Vân (ngã ba đi thôn 3)	165	220	33%
-	Từ hết đất nhà Khánh, Vân - Đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1)	350	475	36%
-	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1) - Cầu Kon Brai (cầu mới)	380	500	32%
b	Quốc lộ 24 cũ			
-	Từ nhà ông Tinh - Đến hết đất nhà ông Nghĩa (theo đường Quốc lộ cũ)	80	100	25%
-	Từ nhà ông Đặng Văn Tân - Cầu Kon Brai (cũ)	335	420	25%
c	Các tuyến đường nhánh			
-	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 3) - Hết đất nhà ông Tuấn	55	75	36%
-	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 2) - Đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hòa (Mí)	70	95	36%
-	Độc theo trục đường liên xã qua thôn 5 và thôn 6	45	60	33%
-	Từ Quốc lộ 24 - Trường tiểu học Tân Lập		160	Bò sung
-	Từ Quốc lộ 24 - Trung Tâm Dịch Vụ Môi Trường Đô Thị		50	Bò sung
-	Từ Quốc lộ 24 - đường liên thôn 6 (cầu bê tông thôn 6)		90	Bò sung
2	Xã Đăk Ruông			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất hiện hành 2015 - 2019	Giá đất đề xuất giai đoạn 2020 - 2024	Tỷ lệ tăng giữa giá đất 2020 - 2024 so với 2015 - 2019
a	Đoạn dọc theo trục đường Quốc lộ 24:			
-	Từ cầu Kon Brai (mới) - Đường vào Trường THPT Chu Văn An	230	310	35%
-	Từ đường vào Trường THPT Chu Văn An - Ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên	380	510	34%
-	Từ ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên - Đường vào Trường THCS xã Đăk Rưông	300	400	33%
-	Từ đường vào Trường THCS xã Đăk Rưông - Đến hết đất nhà ông Lương Xuân Thủy	240	325	35%
-	Từ nhà ông Lương Xuân Thủy - Đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan	190	255	34%
-	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan - Cầu Đăk Năng	110	145	32%
-	Từ cầu Đăk Năng - Đường bê tông vào làng Kon SMôn	80	105	31%
-	Từ đường bê tông vào làng Kon SMôn - Cầu 23	70	90	29%
b	Đoạn đường đầu nối QL 24			
-	Từ cầu Kon Brai (cũ) - Giáp đường rẽ vào nhà Nam Phong	230	310	35%
-	Từ Quốc lộ 24 - Công Trường THPT Chu Văn An	150	200	33%
-	Từ công Trường THPT Chu Văn An - Trung tâm dạy nghề	70	95	36%
-	Từ Quốc lộ 24 đi công huyện đội	150	150	Bổ sung
c	Đoạn từ Quốc lộ 24 vào làng Kon Sết			
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến hết nhà rông làng Kon Sết	80	105	31%
-	Từ hết nhà rông làng Kon Sết - Đến hết đất nhà ông A Đun	60	75	25%
d	Đoạn từ QL24 vào thôn 8 Kon Nhên			
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến hết đất nhà ông U Bạc	90	120	33%
-	Từ hết đất nhà ông U Bạc - Đến hết nhà rông	70	90	29%
-	Từ hết nhà rông - Đập Kon Sết	40	50	25%
đ	Đường vào làng Kon Skôi:			
-	Từ nhà ông Nghĩa - Đến hết đất nhà bà Ngô Thị Danh	110	140	27%
-	Từ hết đất nhà bà Ngô Thị Danh - Trường Tiểu học	60	80	33%
e	Đường vào thôn 11			
-	Từ Quốc lộ 24 - Cầu treo	40	50	25%
g	Đoạn từ QL 24 đi tỉnh lộ 677:			
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến cầu bê tông (gần nhà ông Bông)	150	200	33%
-	Đến cầu bê tông (gần nhà ông Bông) - Đến hết đất hội trường thôn 13	120	160	33%
-	Từ hội trường thôn 13 - đến hết đất xã Đăk Rưông	100	130	30%

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất hiện hành 2015 - 2019	Giá đất đề xuất giai đoạn 2020 - 2024	Tỷ lệ tăng giữa giá đất 2020 - 2024 so với 2015 - 2019
3	Xã Đắk Tô Re			
-	Đoạn đường từ cầu 23 - Cầu Sấm Lũ	90	120	33%
-	Đoạn từ cầu Sấm Lũ - Cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ)		110	Tách đoạn
-	Từ cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ) - Đến cầu Đắk Gô Ga	100	135	35%
-	Đoạn nản tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn 7		90	Bổ sung
-	Từ cầu Đắk Gô Ga - Đường vào thôn 8 (Kon Đxing)	80	105	31%
-	Từ đường vào thôn 8 (Kon Đxing) - Biên giáp ranh thành phố Kon Tum và huyện Kon Rẫy	75	100	33%
-	Đoạn nản tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn 10		50	Bổ sung
4	Xã Đắk Tô Lung			
-	Từ giáp ranh xã Đắk Ruồng - Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7	80	104	30%
-	Từ Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7 - Đến hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá)	60	70	17%
-	Từ hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá) - Đến hết đất nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá)	60	75	25%
-	Từ hết đất nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá) - Đến hết đất Trạm y tế xã	60	70	17%
-	Từ hết đất Trạm y tế xã - Đến đường đi khu sản xuất Ngọc Tô Ve	60	80	33%
-	Từ đường đi khu sản xuất Ngọc Tô Ve - Đến Cầu số 10 Đắk Bria	40	50	25%
-	Từ Cầu số 10 Đắk Bria - Đến hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lô)	40	50	25%
-	Từ hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lô) - Đến giáp xã Đắk Kôi	40	50	25%
II	Đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
I	Xã Tân Lập			
-	Thôn 1	60	80	33%
-	Thôn 2	55	75	36%
-	Khu vực bên đường liên xã (khu vực không giáp đường liên xã)	35	45	29%
-	Thôn 3	40	50	25%
-	Thôn 4	40	50	25%
-	Thôn 5, 6	30	40	33%
2	Xã Đắk Ruồng			
-	Thôn 9, 8	50	65	30%
-	Thôn 10, 12, 13	40	50	25%
-	Thôn 11, 14.	30	38	27%
3	Xã Đắk Tô Re			

SIT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất hiện hành 2015 - 2019	Giá đất đề xuất giai đoạn 2020 - 2024	Tỷ lệ tăng giữa giá đất 2020 - 2024 so với 2015 - 2019
-	Thôn 1, 2, 4, 7, 8, 9, 10	40	50	25%
-	Thôn 3, 5, 6, 11, 12	30	40	33%
4	Xã Đắk Tô Lung			
-	Thôn 1, 4, 6, 8	30	40	33%
-	Thôn 2, 3, 5, 7	25	30	20%
5	Xã Đắk PNe			
-	Từ nhà ông A Trung - Đến cầu sắt Đắk Po (thôn 2)		35	
-	Từ cầu sắt Đắk Po (thôn 2) - Đến ngã ba (nhà ông A Phiền thôn 3)		50	
-	Từ ngã ba (nhà ông A Phiền thôn 3) - Đến cầu Đắk Buk(thôn 4)		35	
-	Từ ngã ba đường ĐH22 (thôn 1) - Đến hết đất nhà ông A Túch		32	
-	Từ cầu treo Đắk Năm (thôn 2) - Đến hết đất nhà ông A Nghệ		32	
-	Từ cầu treo Đắk Pui (thôn 1) - Đến suối Đắk Namh		32	
-	Từ ngã ba đường ĐH22 (thôn 3) - Đến hết đất nhà ông A Klói		32	
-	Từ ngã 3 đường ĐH 22 (thôn 2) - Đến hết đất nhà bà Y Nía	25	30	20%
-	Vị trí còn lại tất cả các thôn			
6	Xã Đắk Kôi			
-	Độc tính lộ 677		35	
-	Vị trí còn lại tất cả các thôn	25	30	20%
III	Giá đất ở khu vực thị trấn huyện lỵ Đắk Ruồng - Tân Lập			
a	Khu vực trung tâm hành chính huyện thuộc thôn 1 - xã Tân Lập			
-	Từ Trạm thủy văn đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	280	370	32%
-	Từ nhà ông Nguyễn Tấn Dồn đến nhà ông Nguyễn Chí Tâm	280	370	32%
-	Khu giao đất CBCC sau UBND huyện (khu vực Hội trường thôn 1)	380	450	18%
-	Từ Đường Quy hoạch từ nhà ông Hùng Đào đến ngã 3 công Huyện Ủy và Trung tâm văn hóa.	380	470	24%
-	Từ Ngân hàng chính sách đến công sau Huyện Ủy (gần Trung tâm Văn hóa)	220	290	32%
-	Từ rẫy nhà bà Sương Dôi đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông (giữa Kho bạc và Trạm thủy nông)	220	295	34%
-	Từ Quốc lộ 24 đến Trạm thủy văn	280	360	29%
-	Từ Quốc lộ 24 (nhà ông Hùng Đào)- đến Ngân hàng chính sách	220	300	36%

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất hiện hành 2015 - 2019	Giá đất đề xuất giai đoạn 2020 - 2024	Tỷ lệ tăng giữa giá đất 2020 - 2024 so với 2015 - 2019
-	Từ Quốc lộ 24 (sau Mặt trời) - đến ngã 4 sau UBND huyện	220	300	36%
-	Từ ngã 4 sau UBND huyện - đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông	220	280	27%
-	Quốc lộ 24 (trước Mặt trời) - đến ngã 4 phía sau Hội trường trung tâm huyện	220	290	32%
-	Từ Quốc lộ 24 (nhà ông Nguyễn Tân Hết) - đến Ngân hàng chính sách huyện	220	300	36%
-	Đường quy hoạch dọc bờ sông: Từ Quốc lộ 24 (đầu cầu Kon Braih) - đến hết đất ông Nguyễn Hữu Mạnh	200	260	30%
-	Từ Quốc lộ 24 (cửa hàng xe máy Ngọc Thy) - đến tiếp giáp đường Từ Trăm thủy văn - đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	220	295	34%
-	Từ Quốc lộ 24 (quán cafe Kim Cúc) - đến tiếp giáp đường Từ Trăm thủy văn - đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	220	295	34%
-	Từ Công Huyện Ủy qua trụ sở nhà điều hành sx điện lực - đến hết đất ông Phan Tấn Vũ	220	300	36%
-	Các đoạn nhánh đường quy hoạch còn lại	220	290	32%
b	Khu vực tái định cư thuộc khu Lâm viên cũ - xã Tân Lập			
-	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm dọc với đường QL24	450	600	33%
-	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm ở những vị trí còn lại.	245	320	31%
B	Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.			
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng	20	26	30%
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	36	50	39%
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:			
1	Trục đường QL 24: Từ khu vực tái định cư Công ty Lâm Viên (cũ) đến cầu Kon Rây và từ cầu Kon Rây đến cây xăng Doanh nghiệp Thảo Nguyên	14		
2	Các xã: Tân Lập, Đắk Ruồng, Đắk Tô Re	12	15	25%
3	Các xã: Đắk Tô Lung, Đắk PNe, Đắk Kô	8	10	25%



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất hiện hành 2015 - 2019	Giá đất đề xuất giai đoạn 2020 - 2024	Tỷ lệ tăng giữa giá đất 2020 - 2024 so với 2015 - 2019
G	Chiều sâu lộ đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường).			

BẢNG 3: DỰ THẢO BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Kon Rẫy)**DVT: 1000 đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất hiện hành 2015 - 2019	Giá đất đề xuất giai đoạn 2020 - 2024	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tô Re			
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	26	35	
b	Đất ruộng còn lại	18	26	
2	Các xã còn lại			
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	25	30	
b	Đất ruộng còn lại	16	24	

**BẢNG 4: DỰ THẢO BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC***DVT: 1000 đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất hiện hành 2015 - 2019	Giá đất đề xuất giai đoạn 2020 - 2024	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tô Re, xã Đăk Tô Lung	8	12.0	
2	Các xã còn lại	7	10.5	

BẢNG 5: DỰ THẢO BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM*DVT: 1000 đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất hiện hành 2015 - 2019	Giá đất đề xuất giai đoạn 2020 - 2024	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tô Re, xã Đăk Tô Lung	8	12.0	
2	Các xã còn lại	7	10.5	

BẢNG 6: DỰ THẢO BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất hiện hành 2015 - 2019	Giá đất đề xuất giai đoạn 2020 - 2024	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruông, xã Đăk Tô Re	15	29	
2	Các xã còn lại	13	25	

BẢNG 7: DỰ THẢO BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất hiện hành 2015 - 2019	Giá đất đề xuất giai đoạn 2020 - 2024	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruông, xã Đăk Tô Re	5.5	9.0	
2	Các xã còn lại	5.0	8.0	

